

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **829**/CMT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính bán niên 2021  
đã được kiểm toán

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 126,54% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do:
    - Tổng sản lượng tiêu thụ tăng 10,59% so với cùng kỳ năm trước
    - Tổng doanh thu bán hàng tăng 32,38% so với cùng kỳ năm trước.
    - Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đơn giá tiêu thụ của mặt hàng Ure PM tăng 24,61%; Đơn giá tiêu thụ của mặt hàng tự doanh tăng 7%.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pce.vn](http://www.pce.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

**Đính kèm:**

BCTC bán niên 2021 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
MIỀN TRUNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 23       |

3:  
T:  
A:  
O:  
H:  
A:  
I:  
NG  
IN

1/2/2020  
1/2/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Cao Trung Kiên    | Chủ tịch   |
| Ông Mai Thanh Hải     | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Quang Đoàn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)   |
| Ông Nguyễn Phạm Trung | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Lê Thanh Viên     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021) |

**Ban Giám đốc**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Mai Thanh Hải  | Giám đốc     |
| Ông Tạ Quốc Phương | Phó Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *[Signature]*



*[Signature]*  
Mại Thanh Hải  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.


### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
**Đỗ Hồng Dương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 10 tháng 8 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
 Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
 Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                | <b>100</b> |             | <b>304.496.333.648</b> | <b>158.981.153.365</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền     | 110        | 4           | 71.085.757.780         | 38.273.543.134         |
| 1. Tiền                                   | 111        |             | 16.085.757.780         | 18.273.543.134         |
| 2. Các khoản tương đương tiền             | 112        |             | 55.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130        |             | 96.837.420.512         | 58.421.769.877         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | 131        | 5           | 22.309.677.627         | 28.391.254.323         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn       | 132        | 6           | 62.591.902.325         | 29.659.689.493         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                 | 136        | 7           | 11.668.488.060         | 103.473.561            |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                | 139        |             | 267.352.500            | 267.352.500            |
| III. Hàng tồn kho                         | 140        | 8           | 135.083.464.299        | 61.615.283.315         |
| 1. Hàng tồn kho                           | 141        |             | 135.083.464.299        | 61.615.283.315         |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                 | 150        |             | 1.489.691.057          | 670.557.039            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn             | 151        | 9           | 1.132.198.180          | 670.557.039            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ    | 152        |             | 357.492.877            | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |             | <b>36.126.562.326</b>  | <b>37.625.250.697</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn             | 210        |             | 38.000.000             | 38.000.000             |
| 1. Phải thu dài hạn khác                  | 216        | 7           | 38.000.000             | 38.000.000             |
| II. Tài sản cố định                       | 220        |             | 30.514.084.030         | 32.332.415.087         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình               | 221        | 10          | 9.460.407.935          | 11.222.316.280         |
| - Nguyên giá                              | 222        |             | 72.699.623.322         | 73.109.991.504         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (63.239.215.387)       | (61.887.675.224)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                | 227        | 11          | 21.053.676.095         | 21.110.098.807         |
| - Nguyên giá                              | 228        |             | 22.256.641.250         | 22.256.641.250         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (1.202.965.155)        | (1.146.542.443)        |
| III. Tài sản dở dang dài hạn              | 240        |             | -                      | 123.666.000            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang        | 242        |             | -                      | 123.666.000            |
| IV. Tài sản dài hạn khác                  | 260        |             | 5.574.478.296          | 5.131.169.610          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn              | 261        | 9           | 4.951.160.740          | 4.955.085.898          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại         | 262        | 12          | 623.317.556            | 176.083.712            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200) |            |             | <b>340.622.895.974</b> | <b>196.606.404.062</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>164.258.286.887</b> | <b>36.256.388.946</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>164.258.286.887</b> | <b>36.256.388.946</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 5.388.886.586          | 3.984.883.987          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 14          | 87.416.110.978         | 19.457.074.254         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 15          | 3.413.594.554          | 1.186.927.228          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 5.744.695.512          | 6.629.107.529          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 16          | 3.116.587.782          | 880.418.560            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 18.181.819             | 16.363.638             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 25.194.457.074         | 677.112.164            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 18          | 30.000.000.000         | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 3.965.772.582          | 3.424.501.586          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>176.364.609.087</b> | <b>160.350.015.116</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>176.364.609.087</b> | <b>160.350.015.116</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 24.884.718.104         | 24.884.718.104         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 51.479.890.983         | 35.465.297.012         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 35.465.297.012         | 25.635.400.233         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 16.014.593.971         | 9.829.896.779          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>340.622.895.974</b> | <b>196.606.404.062</b> |

Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

Lê Thanh Viên  
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 22          | 1.341.938.555.707 | 1.014.066.298.773 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 22          | 24.690.517.710    | 18.047.631.126    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 1.317.248.037.997 | 996.018.667.647   |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 23          | 1.270.353.258.565 | 972.571.628.545   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 46.894.779.432    | 23.447.039.102    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 497.659.258       | 1.194.590.521     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 445.000.000       | 259.835.617       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 445.000.000       | 259.835.617       |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 25          | 18.523.642.336    | 16.116.323.887    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 25          | 7.266.002.406     | 1.343.892.094     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 21.157.793.948    | 6.921.578.025     |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 26          | 2.465.368.519     | 3.229.847.772     |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31)  | 40    |             | 2.465.368.519     | 3.229.847.772     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 23.623.162.467    | 10.151.425.797    |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 27          | 5.673.069.677     | 1.721.641.444     |
| 15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 52    |             | (447.233.844)     | 308.643.716       |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 18.397.326.634    | 8.121.140.637     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 28          | 1.601             | 812               |

Võ Thị Mỹ Lệ  
 Người lập biểu

Lê Thanh Viên  
 Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 23.623.162.467    | 10.151.425.797    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 1.818.331.057     | 1.760.153.935     |
| Các khoản dự phòng   | 03    | -                 | (4.772.187.527)   |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05    | (908.027.440)     | (1.194.590.521)   |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 445.000.000       | 259.835.617       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động  | 08    | 24.978.466.084    | 6.204.637.301     |
| Tăng các khoản phải thu  | 09    | (38.268.280.772)  | (120.986.484.561) |
| Tăng hàng tồn kho  | 10    | (73.468.180.984)  | (11.535.300.488)  |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu<br>nhập doanh nghiệp phải nộp)<br>(Tăng)/giảm chi phí trả trước | 11    | 95.953.095.069    | 129.109.387.804   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 12    | (1.262.442.704)   | 493.102.176       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | (445.000.000)     | (259.835.617)     |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 15    | (3.204.497.048)   | (741.483.453)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>kinh doanh   | 17    | (1.841.461.667)   | (1.347.828.334)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>kinh doanh   | 20    | 2.441.697.978     | 936.194.828       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác   | 22    | 20.227.273        | -                 |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia  | 27    | 350.289.395       | 1.229.001.480     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>đầu tư   | 30    | 370.516.668       | 1.229.001.480     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 176.000.000.000   | 52.500.000.000    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (146.000.000.000) | (52.500.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>tài chính  | 40    | 30.000.000.000    | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)  | 50    | 32.812.214.646    | 2.165.196.308     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 38.273.543.134    | 16.365.625.963    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60)   | 70    | 71.085.757.780    | 18.530.822.271    |

Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

Lê Thanh Viên  
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVFCCo hoặc Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

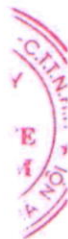
**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 25        |
| Máy móc, thiết bị          | 6             |
| Phương tiện vận tải        | 5 - 6         |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 40 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ khác đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 169.359.859           | 11.740.146            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.686.648.621        | 14.102.192.988        |
| Tiền đang chuyển                | 229.749.300           | 4.159.610.000         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 55.000.000.000        | 20.000.000.000        |
|                                 | <b>71.085.757.780</b> | <b>38.273.543.134</b> |

(\*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với thời hạn 3 tháng và lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai   | 10.610.707.413        | 3.075.024.000         |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Anh Thi   | 6.635.849.050         | 2.156.500.000         |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP  | 4.213.038.659         | 5.826.213.105         |
| Các khách hàng khác   | 850.082.505           | 17.333.517.218        |
|   | <b>22.309.677.627</b> | <b>28.391.254.323</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | <b>4.347.388.300</b>  | <b>13.331.289.458</b> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn  |                       |                       |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP  | 62.294.052.500        | 29.659.689.493        |
| Các khách hàng khác   | 297.849.825           | -                     |
|   | <b>62.591.902.325</b> | <b>29.659.689.493</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | <b>62.294.052.500</b> | <b>29.659.689.493</b> |

7. PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND   |
|---|-----------------------|--------------------|
| <b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>  |                       |                    |
| - Phải thu khác (i)   | 11.518.953.025        | -                  |
| - Lãi tiền gửi dự thu   | 149.178.082           | 1.808.219          |
| - Các khoản Phải thu ngắn hạn khác  | 356.953               | 101.665.342        |
|   | <b>11.668.488.060</b> | <b>103.473.561</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (i)</b><br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | <b>11.518.953.025</b> | <b>-</b>           |
| <b>b. Phải thu khác dài hạn</b>   |                       |                    |
| - Ký quỹ  | 38.000.000            | 38.000.000         |
|   | <b>38.000.000</b>     | <b>38.000.000</b>  |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã tạm trích khoản chiết khấu Công ty được nhận tương ứng với sản lượng tiêu thụ trong quý 1 và quý 2 năm 2021, dựa trên chính sách phân phối sản phẩm phân bón Phú Mỹ của Công ty và ước tính của Ban Giám đốc, cũng như phê duyệt từ PVFCCo theo công văn công văn số 575/PBHC-KD ngày 08 tháng 4 năm 2021 và số 1197/PBHC-KD ngày 16 tháng 7 năm 2021.



8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Giá gốc                | Số cuối kỳ | Giá gốc               | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|------------------------|------------|-----------------------|-----------|
|                                      |                        | VND        |                       | VND       |
|                                      |                        | Dự phòng   |                       | Dự phòng  |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.386.900.000          | -          | -                     | -         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.575.125.939          | -          | 36.592.360            | -         |
| Hàng hoá                             | 126.121.438.360        | -          | 61.578.690.955        | -         |
|                                      | <b>135.083.464.299</b> | <b>-</b>   | <b>61.615.283.315</b> | <b>-</b>  |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ                                | 51.703.835           | 53.164.968           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 | 1.080.494.345        | 617.392.071          |
|   | <b>1.132.198.180</b> | <b>670.557.039</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 |                      |                      |
| - Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*) | 4.647.784.406        | 4.723.548.145        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 303.376.334          | 231.537.753          |
|   | <b>4.951.160.740</b> | <b>4.955.085.898</b> |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.083.358.920</b> | <b>5.625.642.937</b> |

(\*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m<sup>2</sup> từ PVFCCo theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc PVFCCo. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng           |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
|                               | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                        |                        |                       |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 62.191.696.457                | 454.718.500            | 8.078.830.244          | 2.384.746.303         | 73.109.991.504 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                      | (177.272.728)          | (233.095.454)         | (410.368.182)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 62.191.696.457                | 454.718.500            | 7.901.557.516          | 2.151.650.849         | 72.699.623.322 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                        |                        |                       |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 54.096.357.894                | 454.718.500            | 5.476.930.287          | 1.859.668.543         | 61.887.675.224 |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.388.314.268                 | -                      | 312.783.695            | 60.810.382            | 1.761.908.345  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                      | (177.272.728)          | (233.095.454)         | (410.368.182)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 55.484.672.162                | 454.718.500            | 5.612.441.254          | 1.687.383.471         | 63.239.215.387 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                        |                        |                       |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 8.095.338.563                 | -                      | 2.601.899.957          | 525.077.760           | 11.222.316.280 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 6.707.024.295                 | -                      | 2.289.116.262          | 464.267.378           | 9.460.407.935  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 25.028.252.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 25.438.620.813 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.102.927.889              | 153.713.361                 | 22.256.641.250 |
| Số dư cuối kỳ                 | 22.102.927.889              | 153.713.361                 | 22.256.641.250 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 992.829.082                 | 153.713.361                 | 1.146.542.443  |
| Khấu hao trong kỳ             | 56.422.712                  | -                           | 56.422.712     |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.049.251.794               | 153.713.361                 | 1.202.965.155  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 21.110.098.807              | -                           | 21.110.098.807 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 21.053.676.095              | -                           | 21.053.676.095 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 153.713.361 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 623.317.556        | 176.083.712        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>623.317.556</b> | <b>176.083.712</b> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ<br>VND    |                          | Số đầu kỳ<br>VND     |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu                                    | 1.087.800.000        | 1.087.800.000            | 190.274.400          | 190.274.400              |
| Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | 1.029.243.050        | 1.029.243.050            | 588.426.091          | 588.426.091              |
| Công ty TNHH Nguyễn Hương Sài Gòn   | 773.068.000          | 773.068.000              | -                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Tiếp thị Sài Gòn                                 | 604.890.000          | 604.890.000              | 208.479.000          | 208.479.000              |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng  | 91.471.600           | 91.471.600               | 337.496.710          | 337.496.710              |
| Các đối tượng khác  | 1.802.413.936        | 1.802.413.936            | 2.660.207.786        | 2.660.207.786            |
|   | <b>5.388.886.586</b> | <b>5.388.886.586</b>     | <b>3.984.883.987</b> | <b>3.984.883.987</b>     |

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

|                                  |             |             |             |             |
|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 246.202.594 | 246.202.594 | 154.000.000 | 154.000.000 |
|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân   | 17.767.973.000        | -                     |
| Công ty TNHH TM Thiên Long   | 15.377.450.000        | -                     |
| Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai   | 10.808.695.000        | 759.257.650           |
| Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích  | 9.995.105.000         | 133.914.544           |
| Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm   | 8.654.950.000         | 1.047.417.000         |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai  | 5.500.950.000         | 7.917.437.973         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Nhân   | 3.985.172.244         | 4.387.709.258         |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A   | 2.130.787.500         | 1.051.776.612         |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi   | 870.927.525           | 1.089.552.525         |
| Các đối tượng khác   | 12.324.100.709        | 3.070.008.692         |
|  | <b>87.416.110.978</b> | <b>19.457.074.254</b> |
| <b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | <b>21.263.919.373</b> | <b>168.673.646</b>    |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                     | 331.409.913          | 135.969.601                    | 467.379.514                       | -                    |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             | 643.372.861          | 5.673.069.677                  | 3.204.497.048                     | 3.111.945.490        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân                  | 212.144.454          | 1.063.463.774                  | 973.959.164                       | 301.649.064          |
| Các loại thuế khác                        | -                    | 1.800.000                      | 1.800.000                         | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | -                    | 49.200.000                     | 49.200.000                        | -                    |
|   | <b>1.186.927.228</b> | <b>6.923.503.052</b>           | <b>4.696.835.726</b>              | <b>3.413.594.554</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Ấn vật phẩm phải trả       | 2.111.454.545        | -                  |
| Các khoản trích trước khác | 1.005.133.237        | 880.418.560        |
|                            | <b>3.116.587.782</b> | <b>880.418.560</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND   |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại   | 24.690.517.710        | -                  |
| Phải trả, phải nộp khác | 503.939.364           | 677.112.164        |
|                         | <b>25.194.457.074</b> | <b>677.112.164</b> |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|  | Số đầu kỳ |                              | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ            |                              |
|--|-----------|------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng                   | Giảm<br>VND            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i) | -         | -                            | 158.000.000.000        | 128.000.000.000        | 30.000.000.000        | 30.000.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định              | -         | -                            | 18.000.000.000         | 18.000.000.000         | -                     | -                            |
|  | <u>-</u>  | <u>-</u>                     | <u>176.000.000.000</u> | <u>146.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u>        |

- (i) Phản ánh khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng cụ thể số 01/2021/1545428/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định. Hạn mức tín dụng là 68.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất khoản vay là 4,3%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 23 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản vay ngắn hạn số tiền 30.000.000.000 VND kể trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng Cộng       |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                      | VND                       | VND                      | VND                                  | VND             |
| Số dư tại 01/01/2020 | 100.000.000.000           | 24.884.718.104           | 37.635.400.233                       | 162.520.118.337 |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         | -                        | 8.121.140.637                        | 8.121.140.637   |
| Số dư tại 30/6/2020  | 100.000.000.000           | 24.884.718.104           | 45.756.540.870                       | 170.641.258.974 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 100.000.000.000           | 24.884.718.104           | 35.465.297.012                       | 160.350.015.116 |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         | -                        | 18.397.326.634                       | 18.397.326.634  |
| Trích lập quỹ (i)    | -                         | -                        | (2.382.732.663)                      | (2.382.732.663) |
| Số dư tại 30/6/2021  | 100.000.000.000           | 24.884.718.104           | 51.479.890.983                       | 176.364.609.087 |

- (i) Theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.382.732.663 đồng từ phần lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 nhưng không vượt quá 20%.

Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.000.000 | 10.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

|  | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký<br>kinh doanh |       | Vốn đã góp        |                 |
|--|--|-------|-------------------|-----------------|
|  | VND  | %     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>%  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 75.000.000.000                             | 75%   | 75.000.000.000    | 75.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng     | 5.000.000.000                              | 5%    | 5.000.000.000     | 5.000.000.000   |
| Ông Nguyễn Hữu Luận                              | 8.500.000.000                              | 8,5%  | 8.500.000.000     | 8.500.000.000   |
| Các cổ đông khác                                 | 11.500.000.000                             | 11,5% | 11.500.000.000    | 11.500.000.000  |
| Cộng   | 100.000.000.000                            | 100%  | 100.000.000.000   | 100.000.000.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
|  | Tấn        | Tấn       |
| Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 5.459      | 18.261    |
|  | 5.459      | 18.261    |

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu phân bón  | 1.331.825.302.500        | 1.005.489.162.000        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 10.113.253.207           | 8.577.136.773            |
|   | <b>1.341.938.555.707</b> | <b>1.014.066.298.773</b> |
| Chiết khấu thương mại   | 24.690.517.710           | 18.047.631.126           |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | <b>1.317.248.037.997</b> | <b>996.018.667.647</b>   |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 29) | <b>409.470.604.913</b>   | <b>333.084.844.899</b>   |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn phân bón         | 1.260.355.346.721        | 964.055.539.292        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.997.911.844            | 8.516.089.253          |
|                          | <b>1.270.353.258.565</b> | <b>972.571.628.545</b> |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 14.319.362.802        | 12.637.018.116        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.818.331.057         | 1.760.153.935         |
| Hoàn nhập dự phòng               | -                     | (4.772.187.527)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.657.405.774        | 17.936.525.896        |
| Chi phí khác                     | 3.651.081.338         | 2.185.266.081         |
|                                  | <b>33.446.180.971</b> | <b>29.746.776.501</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên bán hàng                 | 10.449.524.670        | 9.108.316.542         |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ          | 2.557.579.915         | 3.255.697.997         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 419.235.773           | 659.934.391           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 2.698.095.269         | 1.803.479.753         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác            | 2.399.206.709         | 1.288.895.204         |
|  | <b>18.523.642.336</b> | <b>16.116.323.887</b> |

**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 3.869.838.132        | 3.528.701.574        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 120.045.245          | 115.996.871          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 95.294.243           | 68.612.645           |
| Hoàn nhập dự phòng                          | -                    | (4.708.918.580)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.928.950.157        | 1.443.128.707        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.251.874.629        | 896.370.877          |
|   | <b>7.266.002.406</b> | <b>1.343.892.094</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại | 2.352.600.000        | 3.165.700.000        |
| Thu nhập khác                    | 112.768.519          | 64.147.772           |
|                                  | <b>2.465.368.519</b> | <b>3.229.847.772</b> |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 5.117.147.195        | 1.721.641.444        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 555.922.482          | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>5.673.069.677</b> | <b>1.721.641.444</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND         |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 23.623.162.467        | 10.151.425.797          |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  | 1.962.573.509         | (1.543.218.580)         |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>  | <i>2.842.992.069</i>  | <i>3.165.700.000</i>    |
| <i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ trong kỳ này</i>                                     | <i>(880.418.560)</i>  | <i>(4.708.918.580)</i>  |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành  | 25.585.735.976        | 8.608.207.217           |
| Thuế suất  | 20%                   | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                              | <b>5.117.147.195</b>  | <b>1.721.641.444</b>    |
|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
| (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                       |                         |
| (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (447.233.844)         | 308.643.716             |
| <b>Tổng thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   | <b>(447.233.844)</b>  | <b>308.643.716</b>      |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Kỳ này          | Kỳ trước      |
|---|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)    | 18.397.326.634  | 8.121.140.637 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)             | (2.382.732.663) | -             |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 16.014.593.971  | 8.121.140.637 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 10.000.000      | 10.000.000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>             | <b>1.601</b>    | <b>812</b>    |

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                                     | <u>Mối quan hệ</u>   |
|--|--|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP         | Công ty mẹ   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc                  | Cùng công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Cùng công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC          | Công ty trong cùng tập đoàn                                  |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân         | Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) và đại diện theo pháp luật |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng             | Cổ đông lớn  |



*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

|  | <u>Kỳ này</u><br>VND     | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng</b>  | <b>400.163.946.037</b>   | <b>324.673.590.000</b> |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân         | 390.570.867.037          | 324.673.590.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng             | 895.000.000              | -                      |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí             | 8.660.575.000            | -                      |
| Đông Nam Bộ  |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc                  | 37.504.000               | -                      |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b>9.306.658.876</b>     | <b>8.411.254.899</b>   |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP         | 9.306.658.876            | 8.411.254.899          |
| <b>Mua hàng</b>  | <b>1.326.856.510.529</b> | <b>975.403.539.528</b> |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP         | 1.316.874.039.545        | 957.760.997.992        |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 8.875.300.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân         | -                        | 17.386.731.350         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng             | 1.107.170.984            | 241.453.865            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC          | -                        | 14.356.321             |
| <b>Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi</b>                  | <b>2.352.600.000</b>     | <b>3.165.700.000</b>   |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP         | 2.352.600.000            | 3.165.700.000          |

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

|   | <u>Kỳ này</u><br>VND | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | 1.459.402.501        | 1.047.183.409          |
|   | <u>1.459.402.501</u> | <u>1.047.183.409</u>   |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

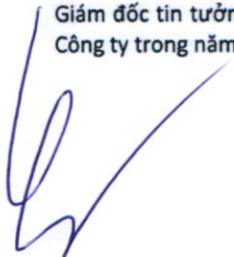
|   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            | <b>4.347.388.300</b>     | <b>13.331.289.458</b>   |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP      | 4.213.038.659            | 5.826.213.105           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân      | 118.395.241              | 7.505.076.353           |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 15.954.400               | -                       |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                        | <b>62.294.052.500</b>    | <b>29.659.689.493</b>   |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP      | 62.294.052.500           | 29.659.689.493          |
| <b>Phải thu khác</b>                                  | <b>11.518.953.025</b>    | <b>-</b>                |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP      | 11.518.953.025           | -                       |
| <b>Phải trả người bán</b>                             | <b>246.202.594</b>       | <b>154.000.000</b>      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng          | 246.202.594              | 154.000.000             |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                       | <b>21.263.919.373</b>    | <b>168.673.646</b>      |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân      | 17.767.973.000           | -                       |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP      | 3.495.946.373            | 168.673.646             |

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Thông báo số 775/TB-CMT ngày 21 tháng 7 năm 2021, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 12.000.000.000 đồng (1.200 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 133/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2021, ngày chốt quyền là ngày 19 tháng 7 năm 2021. Số cổ tức này được Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung chi trả từ ngày 26 tháng 7 năm 2021.

**31. SỰ KIỆN KHÁC**

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Theo đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

  
Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

  
Lê Thanh Viên  
Kế toán trưởng

  
  
Mai Thanh Hải  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021